

UBND TỈNH NGHỆ AN  
**SỞ XÂY DỰNG**  
Số: 4799 /QĐ-SXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Nghệ An, ngày 23 tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng**  
**trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD**  
**ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng**

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình (Thông tư số 13/2021/TT-BXD);*

*Căn cứ Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 08/9/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Nghệ An;*

*Căn cứ Văn bản số 7544/UBND-CN ngày 08/10/2021 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ kết quả khảo sát đơn giá nhân công thực tế năm 2021 trên địa bàn tỉnh Nghệ An của Tổ khảo sát liên ngành Xây dựng, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng tại Phụ lục kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP.

Các tổ chức, cá nhân tham khảo Quyết định này để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án khác.

**Điều 2.** Đơn giá nhân công xây dựng công bố tại Quyết định này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.



Việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trong giai đoạn chuyển tiếp thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

**Điều 3.** Các Sở Ban Ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh; chủ đầu tư các công trình xây dựng, các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./ngọc

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- PCT UBND tỉnh Lê Ngọc Hoa (B/c);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Giám đốc Sở (B/c);
- Các Phòng ban Sở;
- VP SXD (đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT.

*Dùng*

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Vũ Tuấn Dũng**

**PHỤ LỤC**

**Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

(Kèm theo Quyết định số **4799** /QĐ-SXD ngày **23** tháng **12** năm 2021 của Sở Xây dựng Nghệ An)

Đơn vị tính: (đồng/ngày.công)

| STT       | Nhóm                                                                                                                    | Cấp bậc | Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực |                     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|---------------------|
|           |                                                                                                                         |         | Khu vực 1 (Vùng III)                              | Khu vực 2 (Vùng IV) |
| <b>I</b>  | <b>Nhóm nhân công xây dựng</b>                                                                                          |         |                                                   |                     |
| 1.1       | Nhóm I                                                                                                                  | 3,5/7   | 288.000                                           | 277.000             |
| 1.2       | Nhóm II                                                                                                                 | 3,5/7   | 291.000                                           | 280.000             |
| 1.3       | Nhóm III                                                                                                                | 3,5/7   | 294.000                                           | 283.000             |
| 1.4       | Nhóm IV                                                                                                                 |         |                                                   |                     |
|           | + Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng                                                                         | 3,5/7   | 295.000                                           | 284.000             |
|           | + Nhóm lái xe các loại                                                                                                  | 2/4     | 295.000                                           | 284.000             |
| <b>II</b> | <b>Nhóm nhân công khác</b>                                                                                              |         |                                                   |                     |
| 2.1       | Vận hành tàu, thuyền                                                                                                    |         |                                                   |                     |
|           | + Thuyền trưởng, thuyền phó                                                                                             |         |                                                   |                     |
|           | - Thuyền trưởng                                                                                                         |         |                                                   |                     |
|           | * Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV                                                                    | 1,5/2   | 368.000                                           | 351.000             |
|           | * Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV, cần cầu nổi, tàu đóng cọc                                               | 1,5/2   | 383.000                                           | 365.000             |
|           | * Tàu hút nạo vét sông công suất dưới 150 m <sup>3</sup> /h                                                             | 1,5/2   | 398.000                                           | 379.000             |
|           | * Tàu hút nạo vét sông công suất từ 150 m <sup>3</sup> /h đến 300 m <sup>3</sup> /h                                     | 1,5/2   | 414.000                                           | 394.000             |
|           | * Tàu hút nạo vét sông công suất trên 300 m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc nạo vét sông công suất dưới 300 m <sup>3</sup> /h | 1,5/2   | 428.000                                           | 408.000             |
|           | * Tàu nạo vét biển công suất từ 300 m <sup>3</sup> /h đến 800 m <sup>3</sup> /h                                         | 1,5/2   | 436.000                                           | 415.000             |
|           | * Tàu nạo vét biển công suất từ 800 m <sup>3</sup> /h trở lên                                                           | 1,5/2   | 443.000                                           | 422.000             |
|           | - Thuyền phó                                                                                                            |         |                                                   |                     |
|           | * Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV                                                                    | 1,5/2   | 350.000                                           | 334.000             |
|           | * Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc                                               | 1,5/2   | 365.000                                           | 348.000             |
|           | * Tàu hút nạo vét sông công suất dưới 150 m <sup>3</sup> /h                                                             | 1,5/2   | 379.000                                           | 361.000             |
|           | * Tàu hút nạo vét sông công suất từ 150 m <sup>3</sup> /h đến 300 m <sup>3</sup> /h                                     | 1,5/2   | 394.000                                           | 375.000             |
|           | * Tàu hút nạo vét sông công suất trên 300 m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc nạo vét sông công suất dưới 300 m <sup>3</sup> /h | 1,5/2   | 408.000                                           | 389.000             |
|           | * Tàu nạo vét biển công suất từ 300 m <sup>3</sup> /h đến 800 m <sup>3</sup> /h                                         | 1,5/2   | 415.000                                           | 395.000             |
|           | * Tàu nạo vét biển công suất từ 800 m <sup>3</sup> /h trở lên                                                           | 1,5/2   | 422.000                                           | 402.000             |
|           | + Thủy thủ, thợ máy (thợ điện)                                                                                          | 2/4     | 296.000                                           | 280.000             |
|           | + Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông                          |         |                                                   |                     |
|           | * Tàu hút công suất dưới 150 m <sup>3</sup> /h                                                                          | 1,5/2   | 386.000                                           | 368.000             |

| STT | Nhóm                                                                                           | Cấp bậc | Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực |                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                |         | Khu vực 1 (Vùng III)                              | Khu vực 2 (Vùng IV) |
|     | * Tàu hút công suất từ 150 m <sup>3</sup> /h đến 300 m <sup>3</sup> /h                         | 1,5/2   | 402.000                                           | 383.000             |
|     | * Tàu hút công suất trên 300 m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc dưới 300 m <sup>3</sup> /h            | 1,5/2   | 416.000                                           | 396.000             |
|     | + Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển |         |                                                   |                     |
|     | * Tàu nạo vét biển công suất từ 300 m <sup>3</sup> /h đến 800 m <sup>3</sup> /h                | 1,5/2   | 423.000                                           | 403.000             |
|     | * Tàu nạo vét biển công suất từ 800 m <sup>3</sup> /h trở lên                                  | 1,5/2   | 430.000                                           | 410.000             |
| 2.2 | Thợ lặn                                                                                        | 2/4     | 587.000                                           | 562.000             |
| 2.3 | Kỹ sư (khảo sát, thí nghiệm)                                                                   | 4/8     | 308.000                                           | 296.000             |
| 2.4 | Nghệ nhân                                                                                      | 1,5/2   | 527.000                                           | 502.000             |

**Hướng dẫn áp dụng:**

- Tỉnh Nghệ An được chia làm 02 khu vực theo phân vùng lương tối thiểu vùng tại Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/12/2019 của Chính phủ:
  - Khu vực 1 (Vùng III): thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, các huyện Hưng Nguyên Nghi Lộc;
  - Khu vực 2 (Vùng IV): Các địa phương còn lại.
- Nhóm I÷IV được quy định tại Bảng 4.1 Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD
- Đối với địa bàn vùng sâu, vùng xa và hải đảo được hưởng phụ cấp khu vực (PCKV) theo quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐT BXH-BTC-UBDT ngày 05/11/2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính và Ủy ban dân tộc thì đơn giá nhân công bình quân được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

| TT | Địa bàn                       | Hệ số |
|----|-------------------------------|-------|
| 1  | Hưởng phụ cấp khu vực mức 0,1 | 1,029 |
| 2  | Hưởng phụ cấp khu vực mức 0,2 | 1,057 |
| 3  | Hưởng phụ cấp khu vực mức 0,3 | 1,086 |
| 4  | Hưởng phụ cấp khu vực mức 0,4 | 1,114 |
| 5  | Hưởng phụ cấp khu vực mức 0,5 | 1,143 |
| 6  | Hưởng phụ cấp khu vực mức 0,6 | 1,171 |
| 7  | Hưởng phụ cấp khu vực mức 0,7 | 1,200 |

